

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN ĐÔNG TRIỀU - TKV

Số: 495 /NĐĐT-KHVT

V/v báo giá Cung cấp thép ống, thép tấm, ống sinh hơi,
nấm gió các loại phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng thường
xuyên năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Kính gửi: Quý công ty và các nhà cung cấp

Trước tiên, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác từ Quý Công ty trong thời gian qua.

Hiện nay, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đang triển khai lập Dự toán **Cung cấp thép ống, thép tấm, ống sinh hơi, nấm gió các loại phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên năm 2025**. Để có cơ sở thực hiện theo các quy định hiện hành, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đề nghị Quý Công ty báo giá danh mục hàng hóa theo phụ lục đính kèm.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV.
- Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của nhà thầu kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

Báo giá của Quý Công ty xin gửi tới địa chỉ và theo thời gian như sau:

- Địa chỉ gửi báo giá: Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV (Địa chỉ: Thôn Đông Sơn - xã Bình Khê - thị xã Đông Triều - tỉnh Quảng Ninh; Điện thoại: 0203.6266.323; Fax: 0203.6266.324; E-mail: dongtrieu.dtk@gmail.com).

(Mọi thông tin trao đổi xin liên hệ: Ông Phạm Thế Vinh - Nhân viên phòng KHĐT-VT; Số điện thoại: 0329.039.895).

- Thời gian báo giá: chậm nhất ngày 04/3/2025.

Rất mong nhận được sự hợp tác và phản hồi sớm từ Quý Công ty.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy để b/c);
- Lưu: TCHC, KHVT.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Mão

PHỤ LỤC: KHỐI LƯỢNG ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ

(Kèm theo Văn bản số 495 /NĐĐT-KHVT ngày 25 /02/2025 của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV)

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Tôn bảo ôn	Kích thước: Khổ rộng 1,2m dày 0,73mm; (dạng cuộn) Vật liệu: Nhôm A1050 H14		Kg	2.000,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
2	Tôn sóng	Kích thước: - Chiều rộng khổ tôn 7 sóng: 890mm; - Chiều dài khổ tôn: 3000mm; - Khoảng cách giữa các bước sóng: 130 mm; - Chiều cao sóng: 32mm; - Chiều rộng sóng: 30mm; - Độ dày tôn: 1mm; - Vật liệu: SUS304.		Tám	500,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
3	Thép ống đúc 50,8x5,44	Thép ống đúc (Seamless pipe): - Kích thước: OD50,8x MW5,44xL6000mm; - Vật liệu: SA-210C; - Áp suất 20MPa; - Nhiệt độ 410 độ C; - Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống.		m	600,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
4	Ống sinh hơi buồng đốt lò hơi (vị trí kickoff - tường sau)	Ống sinh hơi buồng đốt lò hơi (vị trí kickoff - tường sau): - Kích thước: OD50,8xMW5,44xL3000mm; - Vật liệu: SA-210C; - Áp suất 20MPa;		Ống	200,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		- Nhiệt độ 410 độ C; - Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống (chi tiết như bản vẽ MK-LH-04-03/01 đính kèm).							
5	Ống sinh hơi buồng đốt lò hơi (vị trí kickout - tường bên)	Ống sinh hơi buồng đốt lò hơi (vị trí kickout - tường bên): - Kích thước: OD50,8xMW5,44xL3000mm; - Vật liệu: SA-210C; - Áp suất 20Mpa; - Nhiệt độ 410 độ C; - Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống (chi tiết như bản vẽ MK-LH-04-03/02 đính kèm).		Ống	40,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
6	Thép ống đúc 44,5x6,1	Thép ống đúc (Seamless pipe): - Kích thước: OD44,5x MW6,1xL6000mm; - Vật liệu: SA-213T91; - Áp suất 20MPa; - Nhiệt độ 410 độ C; - Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống.		m	24,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
7	Thép ống đúc 44,5x8,26	Thép ống đúc (Seamless pipe): - Kích thước: OD44,5xMW8,26xL6000mm; - Vật liệu: SA-213T91; - Áp suất 20MPa; - Nhiệt độ 410 độ C; - Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp		m	24,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		bịt bảo quản hai đầu ống.							
8	Thanh chắn lửa	Kích thước: 6x25x3000mm; Vật liệu: 20G		Thanh	1.120,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
9	Nấm gió buồng lửa 0,7 inch	Mã hiệu L-001-0022#0039; Kích thước lỗ thoát gió: 0,7 inch; Vật liệu: A351 GRHK40; của nhà sản xuất Foster Wheeler (chi tiết như bản vẽ 418320160-25-0985 đính kèm)		Cái	800,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
10	Nấm gió buồng lửa 0,8 inch	Mã hiệu L-001-0022#0032; Kích thước lỗ thoát gió: 0,8 inch; Vật liệu: A351 GRHK40; của nhà sản xuất Foster Wheeler (chi tiết như bản vẽ 418320160-25-0985 đính kèm)		Cái	800,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
11	Thép ống đúc 42,2x3,56	Thép ống đúc (Seamless pipe): - Kích thước: OD42,2xMW3,56xL6000mm; - Vật liệu: SUS310S.		m	160,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
12	Thép ống đúc 51,2x3,56	Thép ống đúc (Seamless pipe): - Kích thước: OD51,2xMW3,56xL6000mm; - Vật liệu: SUS310S.		m	160,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
13	Nấm gió Cyclone loại 18 lỗ	Đường kính lỗ thoát gió: 2,5mm; Vật liệu: A479TP309; Kích thước: OD50xID34x50mm của nhà sản xuất Foster Wheeler (chi tiết như bản vẽ 418320160-25-0383 đính kèm)		Cái	40,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
14	Nấm gió Cyclone	Đường kính lỗ thoát gió: 2,5mm; Vật liệu: A479TP309; Kích thước:		Cái	20,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	loại 12 lỗ	OD50xID34x38mm của nhà sản xuất Foster Wheeler/Trung Quốc (chi tiết như bản vẽ 418320160-25-0383 đính kèm)				báo cấp hàng			
15	Nấm gió Cyclone loại 06 lỗ	Đường kính lỗ thoát gió: 2,5mm; Vật liệu: A479TP309; Kích thước: OD50xID34x38mm của nhà sản xuất Foster Wheeler (chi tiết như bản vẽ 418320160-25-0383 đính kèm)		Cái	20,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
16	Thép ống đúc 33,4x3,38	Thép ống đúc (Seamless pipe) Kích thước: OD33,4xMW3,38xL3000mm; Vật liệu: SUS304		m	12,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
17	Thép ống đúc 44,5x7,24	Thép ống đúc (Seamless pipe): - Kích thước: OD44,5xMW7,24xL6000mm; - Vật liệu: SA-213-T2; - Áp suất 20MPa; - Nhiệt độ 410 độ C; - Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống.		m	6,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
18	Thép ống đúc 44,5x6,35	Thép ống đúc (Seamless pipe): - Kích thước: OD44,5xMW6,35xL6000mm; - Vật liệu: SA-210C; - Áp suất 20MPa; - Nhiệt độ 410 độ C; - Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống.		m	6,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
19	Thép ống	Thép ống đúc (Seamless pipe) Kích		m	30,00	30 ngày kể từ			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	đúc 22x2,5	thước: OD22xMW2,5xL6000mm; Vật liệu: SUS304				ngày có thông báo cấp hàng			
20	Thép ống đúc 33,4x3,5	Thép ống đúc (Seamless pipe) Kích thước: OD33,4xMW3,5xL6000mm; Vật liệu: SUS304		m	30,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
21	Thép ống đúc 57x3,5	Thép ống đúc (Seamless pipe) Kích thước: OD57xMW3,5xL6000mm; Vật liệu: SUS304		m	60,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
22	Thép ống đúc 38,1x3,81	Thép ống đúc (Seamless pipe): - Kích thước: OD38,1x MW3,81xL6000mm; - Vật liệu: SA210C; Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống.		m	3,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
23	Thép ống đúc 44,5x5,54	Thép ống đúc (Seamless pipe): - Kích thước: OD44,5xMW5,54xL6000m; - Vật liệu: SA210C; - Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống.		m	3,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
24	Thép ống đúc 60,3x8	Thép ống đúc (Seamless pipe): - Kích thước: OD60,3xMW8xL6000mm; - Vật liệu: SA210C; - Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống.		m	6,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
25	Thép ống	Thép ống đúc (Seamless pipe) Kích		m	12,00	30 ngày kể từ			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	đúc 273x12	thước: OD273xMW12xL6000mm; theo TCVN 11221:2015; Vật liệu: Thép 310S				ngày có thông báo cấp hàng			
26	Thép ống đúc 224x12	Thép ống đúc (Seamless pipe) Kích thước: OD224xMW12xL6000mm; theo TCVN 11221:2015; Vật liệu: Thép 310S		m	12,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
27	Thép ống đúc 159x6	Thép ống đúc (Seamless pipe) Kích thước: OD159xMW6xL6000mm; theo TCVN 11221:2015; Vật liệu: Thép 310S		m	48,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
28	Thép ống đúc 457x9,5	Thép ống đúc (Seamless pipe) Kích thước: OD457xMW9,5xL6000mm; Vật liệu: Thép C45		m	24,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
29	Thép tấm SS400 10x1500x6 000	Quy cách: 10x1500x6000mm; dung sai theo TCVN 10351:2014; Vật liệu: Thép SS400		Kg	12.019,0 0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
30	Thép ống đúc 219,1x18,2 6	Thép ống đúc (Seamless pipe) Kích thước: OD219,1xMW18,26xL6000mm; Vật liệu: thép C45		m	60,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
31	Thép ống đúc 273,1x18,2 6	Thép ống đúc (Seamless pipe) Kích thước: OD273,1xMW18,26xL6000mm; Vật liệu: thép C45		m	60,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
32	Thép ống đúc 323,9x21,4	Thép ống đúc (Seamless pipe) Kích thước: OD323,9xMW21,44xL6000mm;		m	60,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	4	Vật liệu: thép C45							
33	Thép ống đúc 88,9x5,49	Thép ống đúc (Seamless pipe) Kích thước: OD88,9xMW5,49xL6000mm; Vật liệu: SUS304		m	174,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
34	Thép ống đúc 60,3x5,54	Thép ống đúc (Seamless pipe) OD60,3xMW5,54xL6000mm; Vật liệu: SUS304		m	6,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
35	Cút thép 45 độ	Kích thước: Ø89x3,5; Vật liệu: SUS304		Cái	2,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
36	Thép ống đúc 76x8	Kích thước: Ø76x8mm; Vật liệu: SA213-T91		m	6,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
37	Thép tấm 65Mn 10x1500x3 000	Thép tấm Kích thước: 10x1500x3000mm; dung sai theo TCVN 10351:2014; Vật liệu: thép 65Mn		Kg	353,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
38	Thép tấm SUS304 5x1500x60 00	Thép tấm Kích thước: 5x1500x6000mm; dung sai theo TCVN 10351:2014; Vật liệu: SUS304		Kg	714,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
39	Thép U đúc	Kích thước: 120x55x6,3x8,5mm; 6m/cây; dung sai theo TCVN 7571- 11:2019; Vật liệu: SUS304		m	60,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
40	Thép tấm SUS304 10x1500x6 000	Thép tấm Kích thước: 10x1500x6000mm; dung sai theo TCVN 10351:2014; Vật liệu: SUS304		Kg	4.998,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
41	Thép góc	Kích thước: 40x40x3mm; 6m/cây;		m	30,00	30 ngày kể từ			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		dung sai theo TCVN 7571-1:2019, Vật liệu: SUS304				ngày có thông báo cấp hàng			
42	Tôn úp nóc	Quy cách: Khổ rộng 200x200mm; dài 3000mm; độ dày: 0,45mm; màu xanh dương		m	35,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
43	Thép hộp 40x80	Kích thước: 40x80x2mm; vật liệu: thép SS400, mạ kẽm		m	60,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
44	Thép hộp 30x60	Kích thước: 30x60x2mm; vật liệu: Thép SS400, mạ kẽm		m	120,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
45	Thép hộp 40x40	Kích thước: 40x40x2mm; vật liệu: Thép SS400, mạ kẽm		m	120,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
46	Thép hộp 20x40	Kích thước: 20x40x2mm; vật liệu: Thép SS400, mạ kẽm		m	120,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
47	Máng xối thoát nước mái tôn	Quy cách: Khổ rộng 850, chiều dày 1mm, khổ dài 3m, vật liệu: SUS304		m	150,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
48	Tôn ốp góc ngoài mái tôn	Quy cách: Khổ rộng 400, chiều dày 0,45mm, khổ dài 3m; Tôn mạ màu xanh dương		m	60,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
49	Tôn ốp diềm đầu hối	Quy cách: Khổ rộng 621, chiều dày 0,45mm, khổ dài 3m; Tôn mạ màu xanh dương		m	60,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
50	Tôn mạ màu	Quy cách: độ dày: 0,45mm; khổ rộng 1,08m, (chiều dài bất kỳ trong khoảng từ 2,5m đến 6m): sóng vuông; 6 sóng;		m2	500,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			

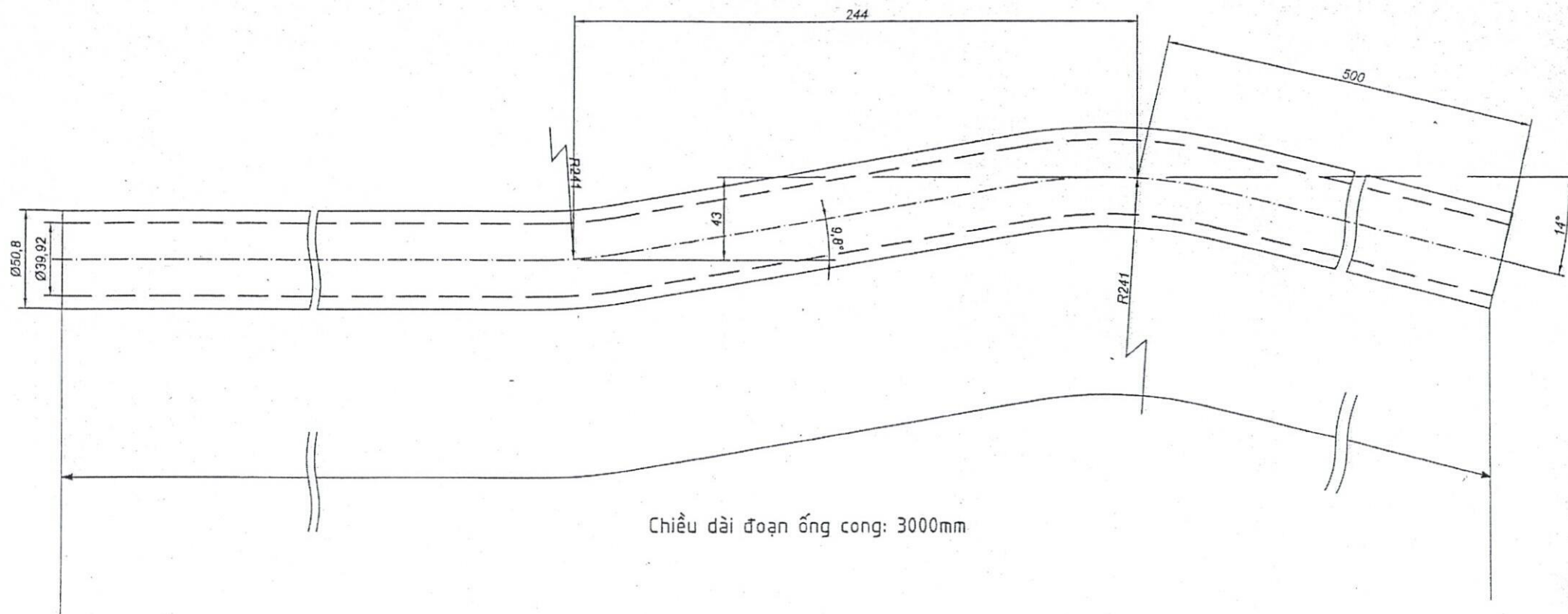
STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		màu xanh dương							
51	Thép lập lá	Kích thước: 4x30x3000mm; Vật liệu: Thép SS400		m	60,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
52	Tấm sàn Grating	Kích thước: 1500x1000x40mm; Thép SS400 mạ kẽm (72,3 đến 72,6kg/tấm)		Tấm	29,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
53	Thép ống đúc	Thép ống đúc (Seamless pipe) Kích thước: OD26,7xMW2,87xL6000mm; Vật liệu: Thép SS400		m	740,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
54	Thép tấm SS400 5x1500x6000	Thép tấm Kích thước 5x1500x6000; dung sai theo TCVN 10351:2014; Vật liệu: Thép SS400		Kg	706,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
55	Thép tấm SS400 12x1500x6000	Thép tấm Kích thước 12x1500x6000; dung sai theo TCVN 10351:2014; Vật liệu: Thép SS400		Kg	1.696,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
56	Thép tấm SS400 3x1500x6000	Thép tấm Kích thước 3x1500x6000mm; dung sai theo TCVN 10351:2014; Vật liệu: Thép SS400		Kg	424,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
57	Thép tấm SS400 16x1500x6000	Thép tấm Kích thước 16x1500x6000; dung sai theo TCVN 10351:2014 Vật liệu: Thép SS400		Kg	2.260,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
58	Máng cáp điện 200x20x20	Kích thước 200x20x2000mm; Vật liệu: SUS304 dày 1,5mm (bao gồm nắp, thanh nối, bu lông, ê cu, long đen)		m	500,00	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			

1101 250 150 150 150

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Thuế GTGT								
	Tổng cộng (đã bao gồm thuế, phí và lệ phí)								
	Bằng chữ:								

Ghi chú:

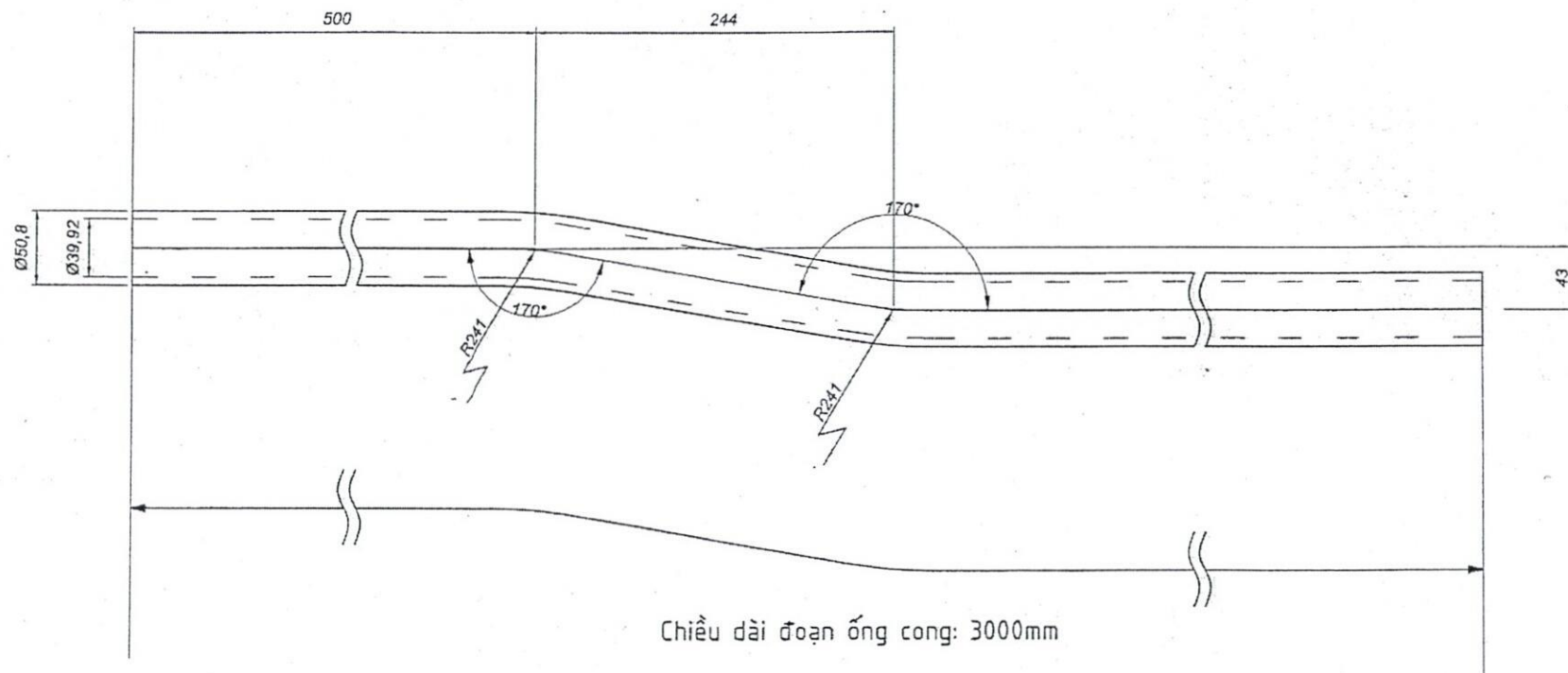
- (*) Đề nghị đơn vị báo giá chào đầy đủ nhà sản xuất và xuất xứ của hàng hóa. Nếu đơn vị báo giá không chào đầy đủ nội dung nêu trên thì mục hàng hóa của đơn vị báo giá không được xem xét.



YÊU CẦU KỸ THUẬT/ CHÚ Ý

1. Chỉ thiết gia công đúng kích thước trên bản vẽ.
2. Các vị trí cong không bị móp méo, biến dạng, nứt.
3. Các dung sai kích thước đảm bảo TCVN 2263:1-2007-C.

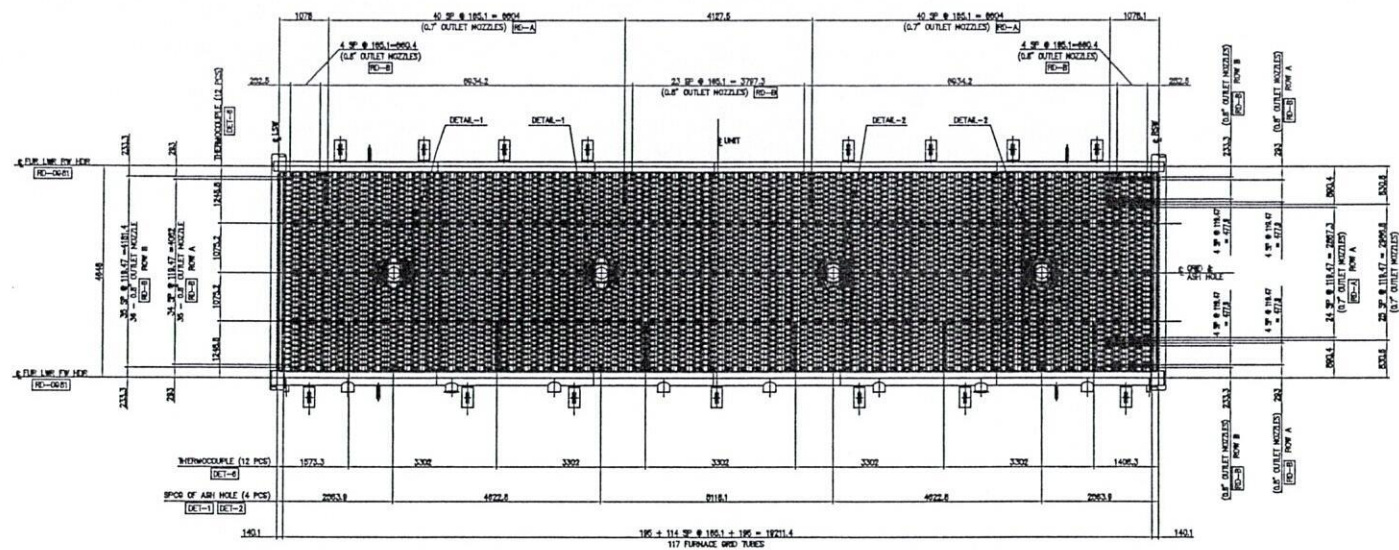
HỆ THỐNG BẢN THỂ LÒ HƠI				
Chức vụ	Họ và tên	Chữ ký	Ngày	ỐNG CONG SINH HƠI VỊ TRÍ KICKOUT TƯỜNG SAU VÀ TƯỜNG TRƯỚC $\varnothing 50,8 \times 3000\text{mm}$ VL: SA-210C
Thiết kế	Ngô.Tuấn.Tú	<i>[Signature]</i>		
TP.KTAT	Ng.Đức.Hậu	<i>[Signature]</i>		
P.GĐ	Ng. Văn Kỳ	<i>[Signature]</i>		
				CÔNG TY NHỊT ĐIỆN ĐÔNG TRIỀU-TKV PHÒNG KỸ THUẬT AN TOÀN Số. Lq K.Lượng Tỉ lệ 01 03m Số hiệu bản vẽ: MK-LH-04-03/01



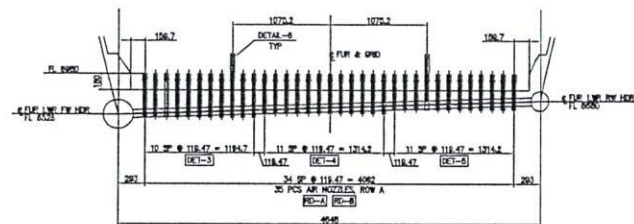
YÊU CẦU KỸ THUẬT/ CHÚ Ý

- Chi tiết gia công đúng kích thước trên bản vẽ.
- Các vị trí cong không bị móp méo, biến dạng, nứt.
- Các dung sai kích thước đảm bảo TCVN 2263:1-2007-C.

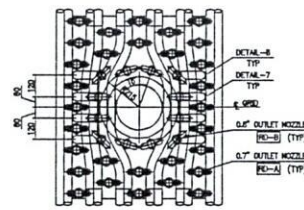
				HỆ THỐNG BẢN THỂ LỒ HƠI		
Chức vụ	Họ và tên	Chữ ký	Ngày	ỐNG CONG SINH HƠI VỊ TRÍ KICKOUT TƯỜNG TRÁI VÀ TƯỜNG PHẢI ø50,8x3000mm	CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN ĐỒNG TRIỀU-TKV PHÒNG KỸ THUẬT AN TOÀN	
Thiết kế	Ngô.Tuấn.Tú				Số. Lq	K.Lượng
TP.KTAT	Ng.Đức.Hậu				01	03m
P.GĐ	Ng. Văn Kỳ			VL: SA-210C	Số hiệu bản vẽ: MK-LH-04-03/02	



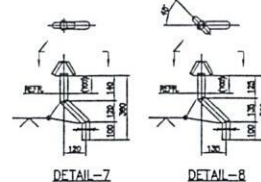
PLAN VIEW



SECTION A-A

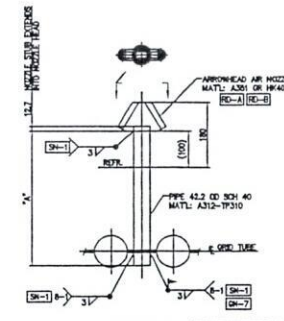


DETAIL-1
Q4-8



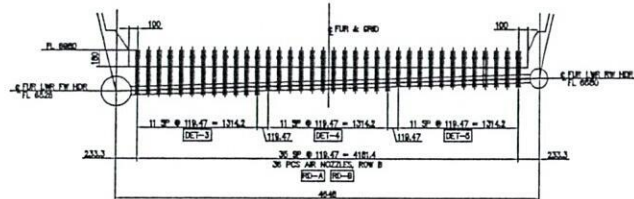
DETAIL-1

DETAIL-1

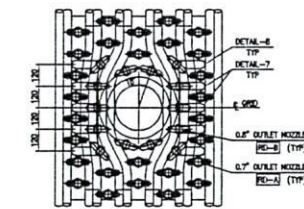


DETAIL-
DETAIL-
DETAIL-

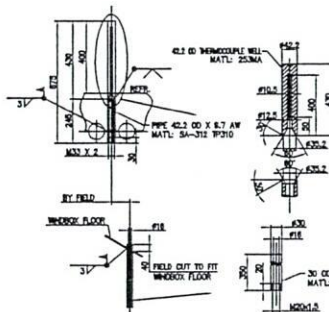
	DM-A	# of rows
DET-3	405	23
DET-4	390	24
DET-5	315	24



SECTION B-B



DETAIL-2



DETAIL-6

- GENERAL NOTES**
1. DO NOT SCALE THIS DRAWING USE FIGURE DIMENSIONS ONLY.
 2. ABBREVIATIONS USED ON THIS DRAWING ARE IN ACCORDANCE WITH ASME Y14.30 "ABBREVIATIONS AND ACRONYMS"
 3. ALL WELD SYMBOLS USED ON THIS DRAWING IN ACCORDANCE WITH AMERICAN WELDING SOCIETY PUBLICATION AWS/AWS 2.4, "STANDARD WELD SYMBOLS FOR WELDING BRAZING AND NONDESTRUCTIVE EXAMINATION"
 4. THIS DRAWING SHOWS THE GENERAL ARRIST OF GRID AIR NOZZLES.
 5. WELDING DRAWING WITH FUR. GRID FLOOR AIRPORT DRAWING 418320180-25-0001
 6. ALL WELDS TO BE GAS TIGHT.
 7. ANY SPARE NOZZLES RECEIVED BY THE SELLER SHALL BE PACKED AND SHIPPED WITH THE PRESSURE PARTS.
 8. AIR NOZZLES AT PANEL SPRIT LOCATIONS ARE TO BE FIELD WELD AFTER ASSEMBLY OF GRID PANEL.
 9. ORIENTATE ALL AIR NOZZLE AS SHOWN.

SHOP NOTES

1. ALL AIR NOZZLE WELDS TO BE GAS TIGHT.

REFERENCE DRAWINGS

- GENL. ARREST CROSS SECTION 418320180-25-0020
GENL. ARREST LONGITUDINAL SECT A-A 418320180-25-0021
GENL. ARREST LONGITUDINAL SECT B-B 418320180-25-0022
FURNACE GRID FLOOR ARRANGEMENT 418320180-25-0021
- A. ARROWHEAD NOZZLES WITH 0.7" OUTLETS
L-001-00022(PATT. #0030)
B. ARROWHEAD NOZZLES WITH 0.6" OUTLETS
L-001-00022(PATT. #0030)

0	28-29-2024	FOR CONDUCTED
---	------------	---------------

- | | | |
|-----|------------|-------------------------------------|
| C | 17-2-14-14 | MODIFIED THERMOCOUPLE WELD BY DET-4 |
| C | 18-2-14-14 | AS 9100M |
| B | 16-2-14-14 | REARRANGED AIR MODULES BY DET-4 |
| B | 16-2-14-14 | PIPE REARRANGED BY DET-7&8 |
| A | 17-2-14-14 | FIRST ISSUE |
| REV | DATE | REVISION DESCRIPTION |
| | | |
| A | 16-2-14-14 | CHANGES |
| A | 16-2-14-14 | FINISHED |
| A | 17-2-14-14 | STUDIES |
| A | 17-2-14-14 | COMPLETE INTERNAL DRINK |
| A | 17-2-14-14 | PHYSICAL, INTERNAL DRINK |
| A | 17-2-14-14 | DRYING |
| REV | DATE | REVISION NO. |

FURNACE GRID FLOOR
AIR NOZZLE
ARRANGEMENT

VIETNAM NATIONAL COAL-MINERAL INDUSTRIES GROUP
MAO KHE 2 X 230 MW THERMAL POWER PLANT PROJECT

418320160-25-0985	0
-------------------	---

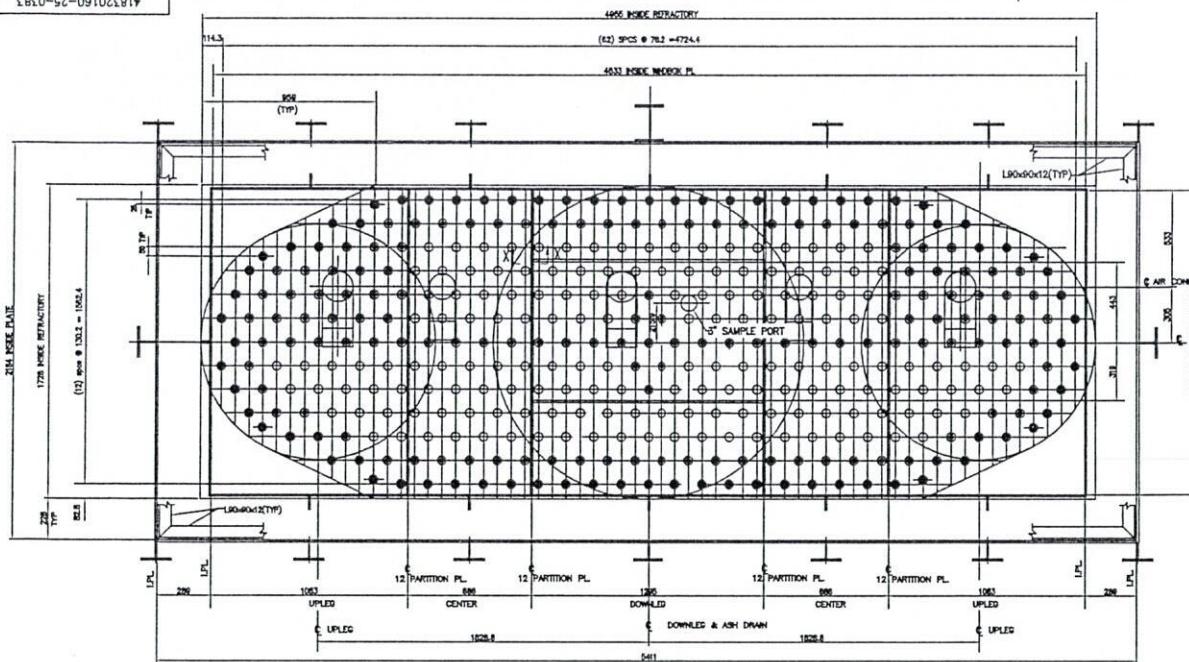
110326100	20	0500	0
000000	10	15-05-00	110326100

REVIEWED BY	SAM	12-24-08	
-------------	-----	----------	--

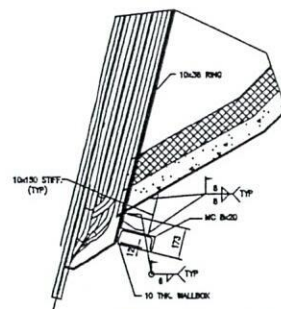
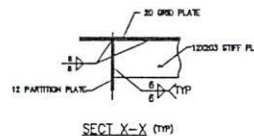
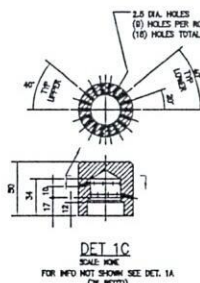
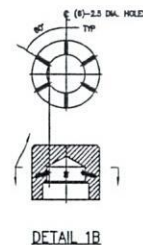
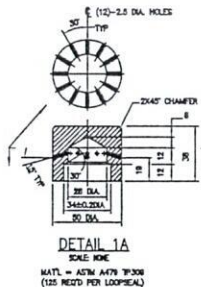
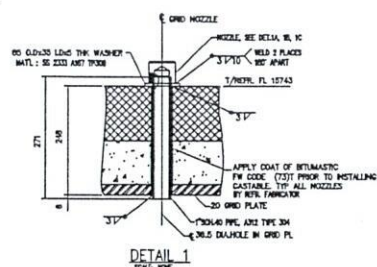
APPROVED BY	MLK	12-21-88	PROJECT NO.	43	REV.
-------------	-----	----------	-------------	----	------

 THE POLAROID IS THE PROPERTY OF THE
Polaroid World Wide Supply Corporation (Polaroid) Inc., Ltd.

W **W**



SECTION B1-B1 (RD-0381)
SHOWN FOR LOOPSEAL B
OPP. FOR LOOPSEAL A

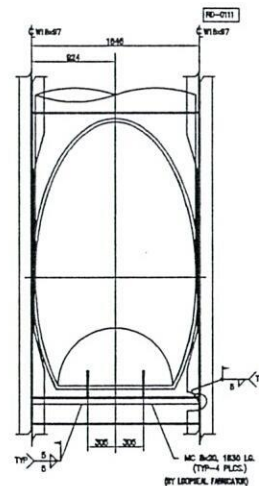
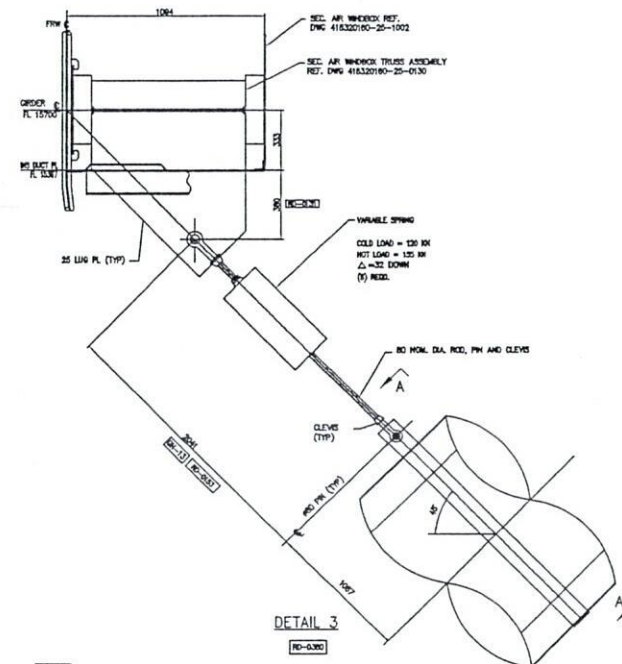


DETAIL 25 (RD-0380)

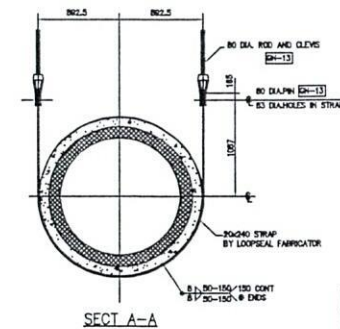
RIGHT SIDE ELEVATION VIEW

NOTE: THE FABRICATOR OF THE LOOPSEAL SHOULD PROVIDE 100 LONGER RETURN LEGS AT PURCHASE WALL INLET NECESSARY FOR FIELD ADJUSTMENTS DURING ERECTION.

GRID KEY			
LABEL	ITEM	DETAIL	TOTAL NUMBER OF NOZZLES PER LOOPSEAL
●	(18)-HOLE NOZZLE	DETAIL 1 & 1C	78
○	(12)-HOLE NOZZLE	DETAIL 1 & 1A	125
○	(6)-HOLE NOZZLE	DETAIL 1 & 1B	164



VIEW A1-A1 (RD-0380)



SECTION A-A

- GENERAL NOTES
- DO NOT SCALE THIS DRAWING. USE FIGURE DIMENSIONS ONLY.
 - ABBREVIATIONS USED ON THIS DRAWING ARE IN ACCORDANCE WITH ASME Y14-25 "ABBREVIATIONS AND ACRONYMS".
 - ALL WELD SYMBOLS USED ON THIS DRAWING IN ACCORDANCE WITH AMERICAN WELDING SOCIETY PUBLICATION AWS/AWS 2.4, "STANDARD WELD SYMBOLS FOR WELDING BRIDGING AND NONDESTRUCTIVE EXAMINATION".
 - FOR GENERAL NOTES SEE DRAWING NUMBER 418320160-25-0380.

NO.	DESCRIPTION	DATE	BY	CHKD.
1	DESIGN	10/10/00	J. L. BROWN	J. L. BROWN
2	REVISION	10/10/00	J. L. BROWN	J. L. BROWN
3	REVISION	10/10/00	J. L. BROWN	J. L. BROWN
4	REVISION	10/10/00	J. L. BROWN	J. L. BROWN
5	REVISION	10/10/00	J. L. BROWN	J. L. BROWN
6	REVISION	10/10/00	J. L. BROWN	J. L. BROWN
7	REVISION	10/10/00	J. L. BROWN	J. L. BROWN
8	REVISION	10/10/00	J. L. BROWN	J. L. BROWN
9	REVISION	10/10/00	J. L. BROWN	J. L. BROWN
10	REVISION	10/10/00	J. L. BROWN	J. L. BROWN

CYCLONE LOOPSEAL SECTIONS & DETAILS

WESTINGHOUSE NATIONAL COAL-GENERAL INDUSTRIES GROUP
AND THE U.S. STEEL CORP. POWER PLANT PROJECT

418320160-25-0383 0

DATE: 10/10/00 BY: J. L. BROWN CHKD.: J. L. BROWN

SCALE: AS SHOWN

WELDED FABRICATOR